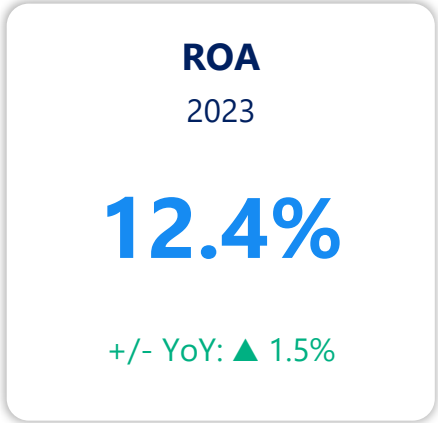
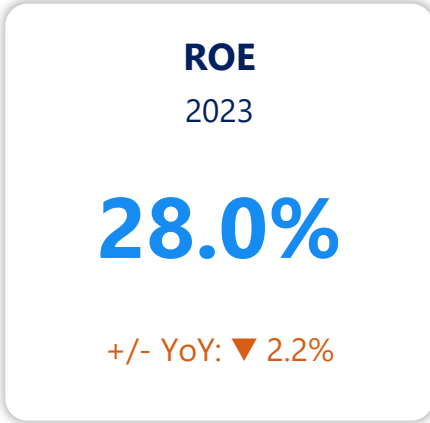
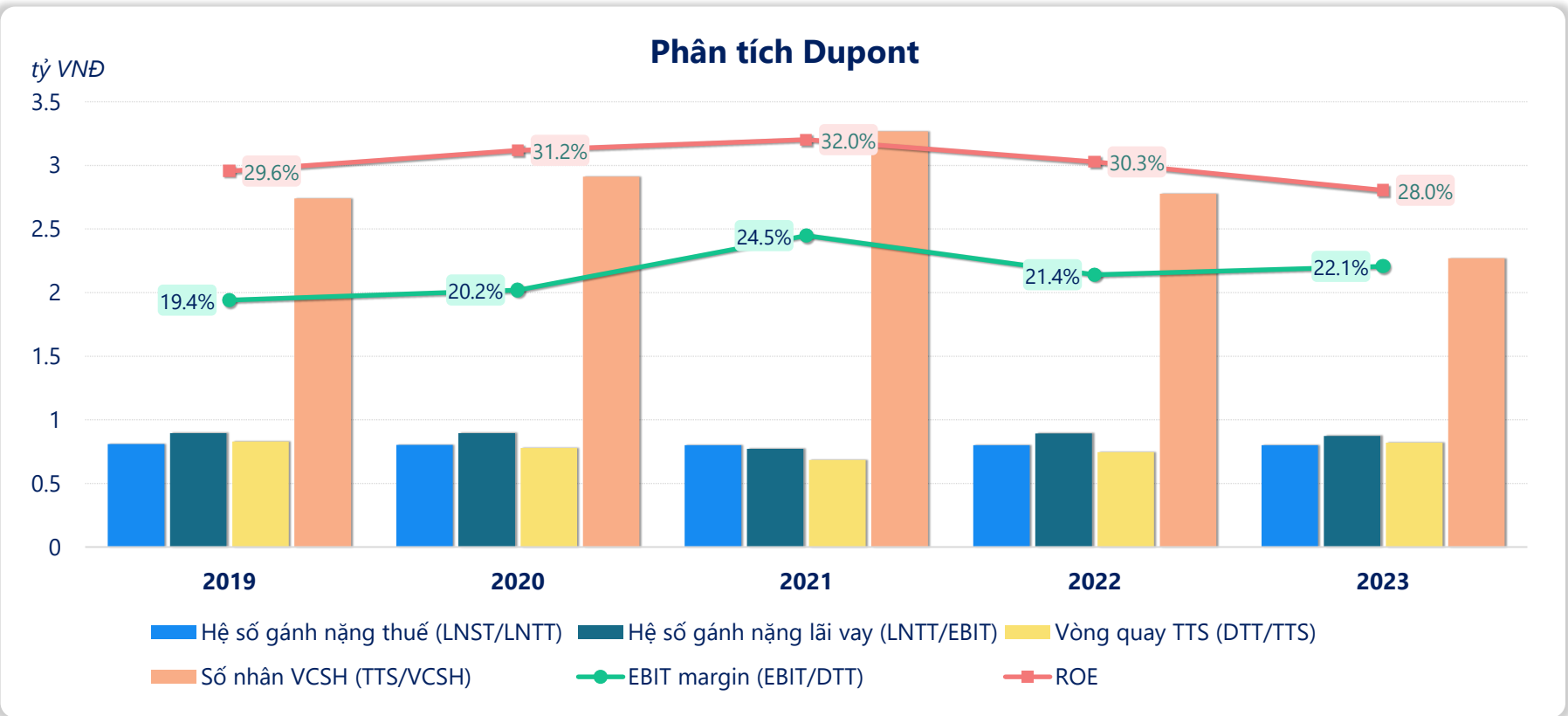
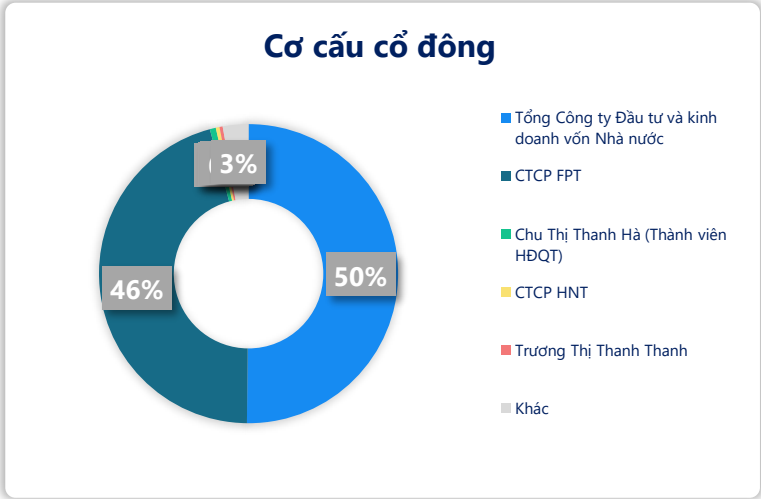


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

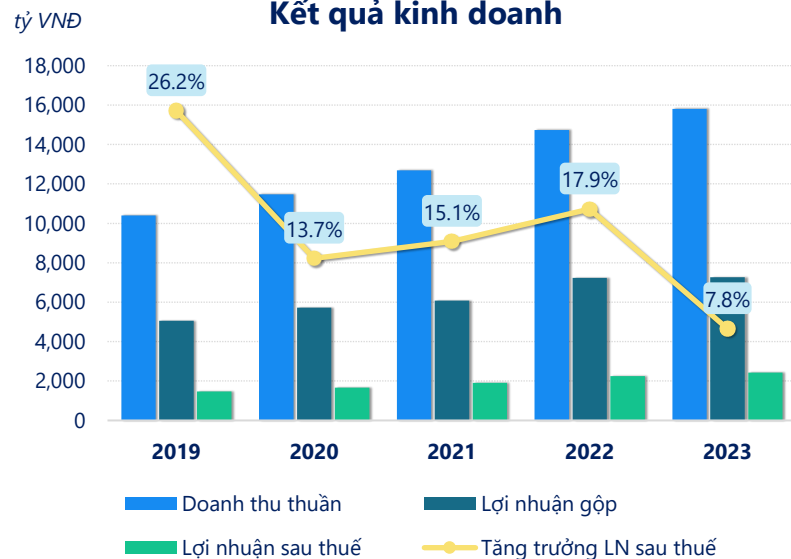
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		52,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		30,903 - 52,784
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		25,709
Số lượng CPLH (CP)		492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30,115
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.65
EPS		4,833
P/E		10.8

	YTD	1T	3T	6T
FOX	64.0%	4.6%	18.1%	39.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Kết quả kinh doanh

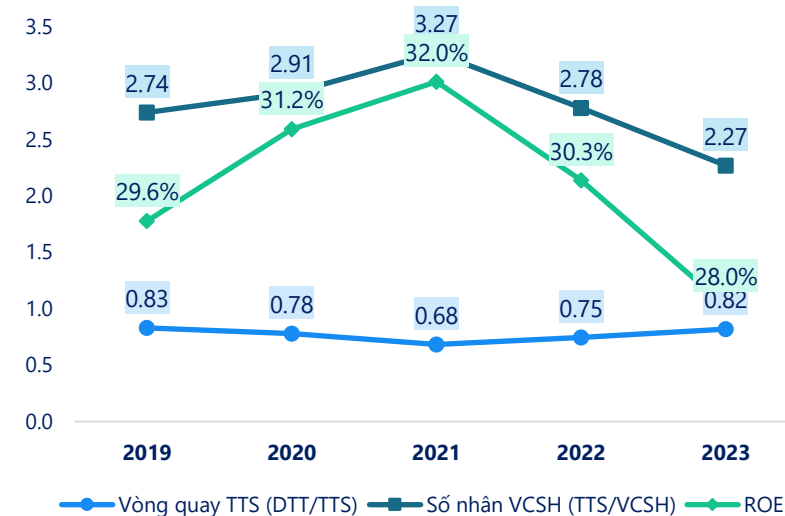


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

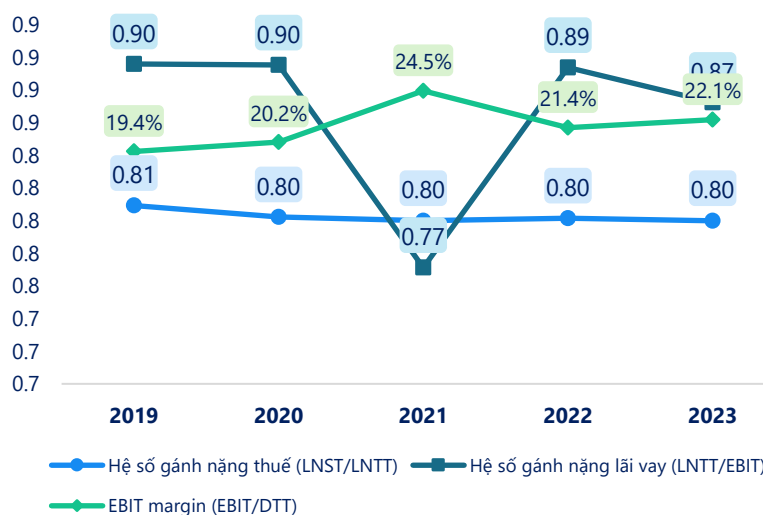
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FOX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **15,806** tỷ đồng **tăng 7.31%**, lợi nhuận sau thuế đạt 2,434 tỷ đồng **tăng 7.76%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

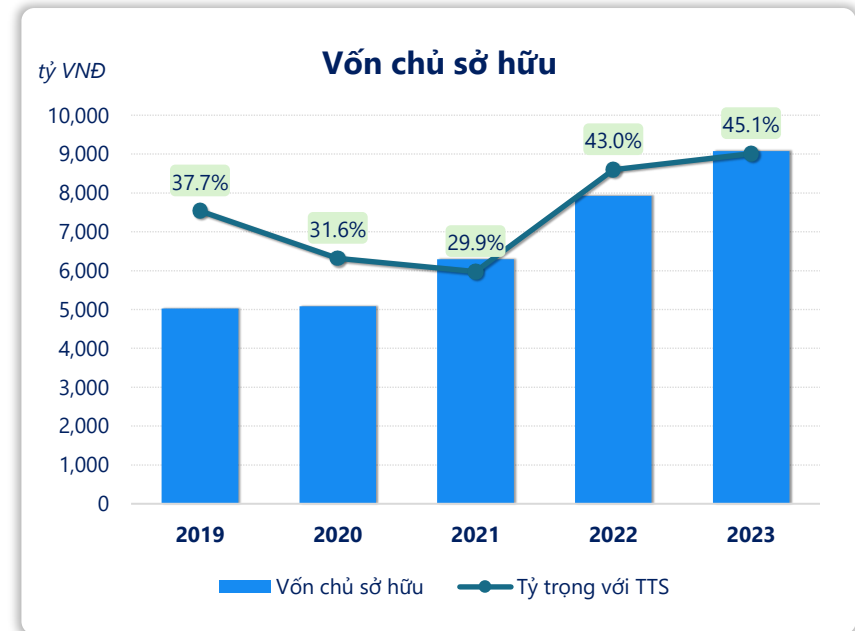
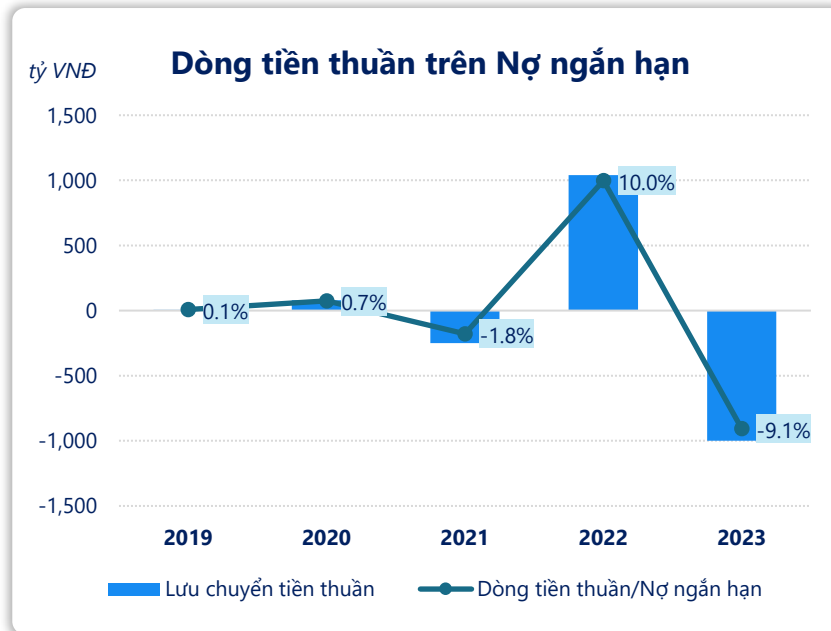
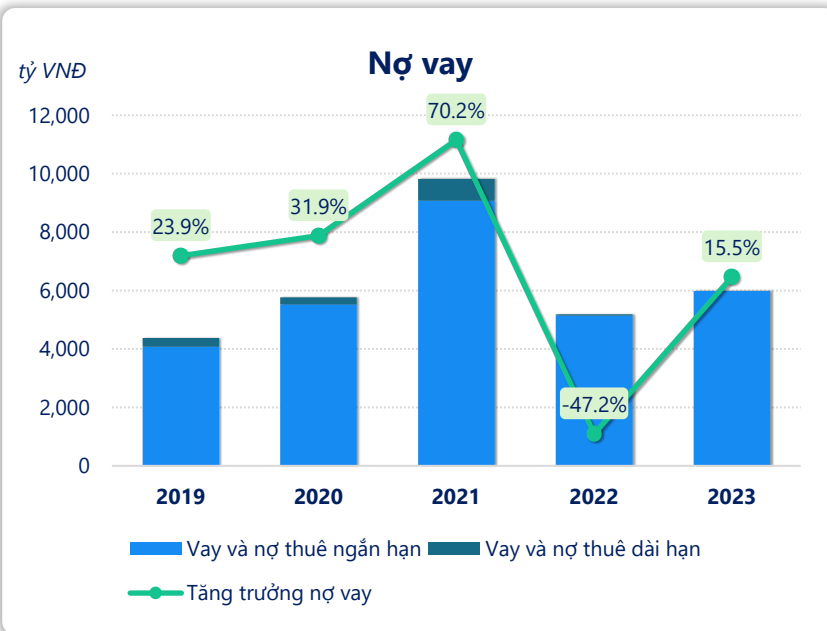
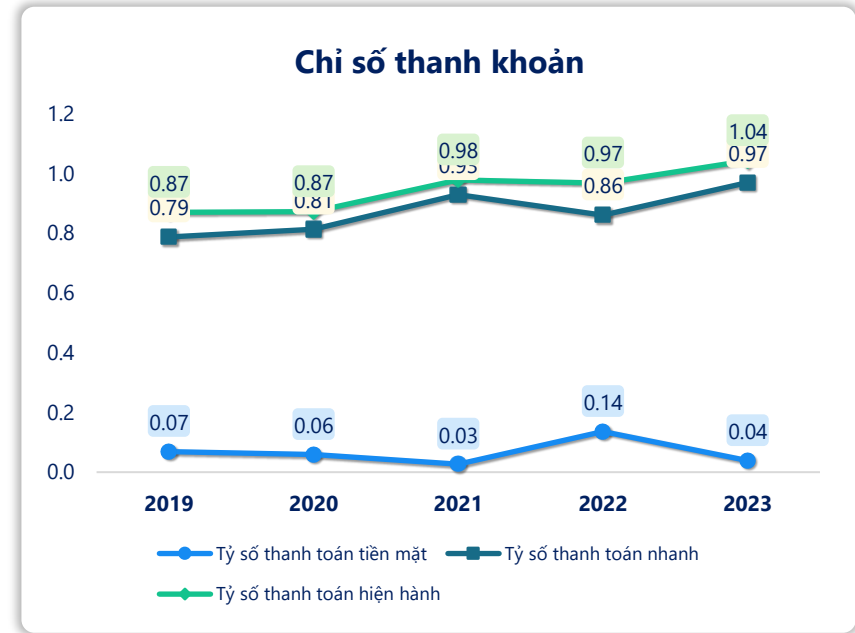
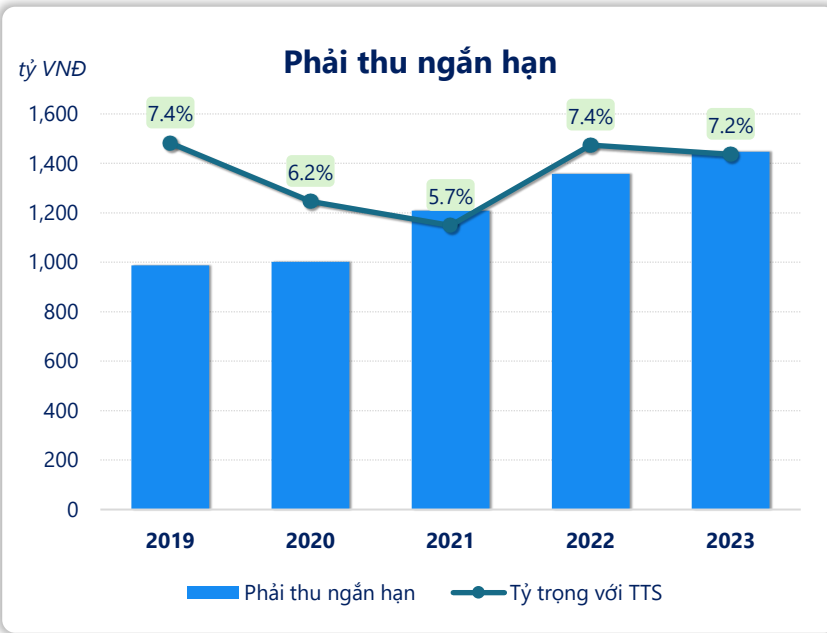


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.82**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	20,133	18,426	9.3%
Tài sản ngắn hạn	11,500	10,099	13.9%
Tiền và tương đương tiền	424	1,419	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,652	5,857	47.7%
Phải thu ngắn hạn	1,436	1,358	5.7%
Hàng tồn kho	808	1,118	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	180	348	-48.3%
Tài sản dài hạn	8,633	8,326	3.7%
Phải thu dài hạn	27.2	35.1	-22.6%
Tài sản cố định	6,023	5,610	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	359	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2,159	2,315	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,063	10,506	5.3%
Nợ ngắn hạn	11,024	10,427	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,982	5,141	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,076	1,577	-31.8%
Nợ dài hạn	38.6	79.2	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn điều lệ	4,925	3,283	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,398	11,466	12,686	14,730	15,806
Giá vốn hàng bán	5,342	5,741	6,598	7,503	8,541
Lợi nhuận gộp	5,056	5,725	6,088	7,227	7,265
Doanh thu HĐTC	267	354	496	733	849
Chi phí TC	215	256	301	442	480
Chi phí lãi vay	210	243	711	335	445
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,138	1,493	1,885	2,185	2,330
Chi phí QLDN	2,167	2,267	2,010	2,501	2,270
LN thuần từ HĐKD	1,803	2,064	2,389	2,833	3,035
Lợi nhuận khác	5.65	10.3	5.58	-15.1	7.54
LN trước thuế	1,808	2,074	2,395	2,818	3,042
Lợi nhuận sau thuế	1,463	1,664	1,916	2,258	2,434
LNST của CĐ cty mẹ	1,351	1,575	1,820	2,151	2,383

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,618	2,966	2,324	1,722	3,050
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,083	-3,480	-5,560	4,336	-3,839
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	471	592	2,987	-5,017	-210
Tiền đầu kỳ	545	552	631	375	1,419
Lưu chuyển tiền thuần	6.47	78.7	-249	1,041	-999
Ảnh hưởng tỷ giá	1.35	-0.41	-6.95	2.90	4.68
Tiền cuối kỳ	552	631	375	1,419	424